

Sô /BC – VEE – TCLĐ

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2014

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN- VINACOMIN
Năm báo cáo 2013

I. THÔNG TIN CHUNG

I. Thông tin khái quát

– Tên giao dịch: VINACOMIN - ELECTRICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700353419

– Vốn điều lệ: 22.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ đồng chẵn*)

– Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 22.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ đồng chẵn*)

– Địa chỉ: Số 822, đường Trần Phú, Phường Cẩm Thạch – Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

– Số điện thoại: 033.3862038

– Số fax: 033.3863037

– Website: vee-tkv.com.vn

– Mã cổ phiếu (nếu có):

2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

– *Ngành nghề kinh doanh:*

STT	Tên	Mã ngành
01	Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện <i>Chi tiết:</i> - <i>Thiết kế, chế tạo máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, biến dòng đo lường, tủ, bảng điện có điện áp đến 220 kV.</i> - <i>Thiết kế, chế tạo các trạm điện trọn bộ có điện áp đến 35kV.</i> - <i>Thiết kế, chế tạo các trạm biến áp phòng nổ có điện áp đến 10kV.</i> - <i>Thiết kế, chế tạo các tủ điều khiển phòng nổ, các trạm từ phòng nổ có điện áp đến 10kV.</i>	2710
02	Sản xuất thiết bị điện khác <i>Chi tiết:</i> - <i>Thiết kế, chế tạo các thiết bị điện phòng nổ có điện áp đến 10kV :</i> + <i>Áp tô mát phòng nổ</i> + <i>Khởi động từ phòng nổ</i>	2790

	<ul style="list-style-type: none"> + Cầu dao phòng nổ + Quạt gió phòng nổ + Biện tần, khởi động mềm phòng nổ + Tủ đo đếm điện năng phòng nổ + Rơ le phòng nổ + Đèn chiếu sáng phòng nổ + Hộp nút bấm phòng nổ + Sản xuất các phụ tùng điện từ gra phit 	
03	<p>Lắp đặt hệ thống điện</p> <p><i>Chi tiết:</i></p> <p>- Xây lắp trạm và đường dây điện thế đến 220 kV.</p>	4321
04	<p>Sửa chữa thiết bị điện</p> <p><i>Chi tiết:</i></p> <p>- Sửa chữa các thiết bị điện có điện áp đến 220 kV.</p> <p>- Sửa chữa các thiết bị điện phòng nổ có điện áp đến 10kV.</p>	3314
05	<p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p><i>Chi tiết:</i></p> <p>- Kiểm tra, hiệu chỉnh, thí nghiệm các thiết bị điện có điện áp đến 220 kV.</p>	7120
06	<p>Sản xuất sản phẩm khác từ cao su</p> <p><i>Chi tiết:</i></p> <p>- Sản xuất các phụ tùng xe máy từ cao su.</p>	2212
07	<p>Sản xuất các cấu kiện kim loại</p> <p><i>Chi tiết:</i></p> <p>- Gia công, chế tạo các sản phẩm kết cấu thép.</p>	2511
08	<p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p><i>Chi tiết:</i></p> <p>- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phụ tùng, hàng hoá</p>	8299
09	<p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p><i>Chi tiết:</i></p> <p>- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống, các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.</p>	5510

- Địa bàn kinh doanh:

+ Trên toàn lãnh thổ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:

+ Hội đồng quản trị gồm: 05 thành viên

+ Ban Kiểm soát gồm: 03 thành viên

+ Ban quản lý điều hành gồm: 04 đồng chí. Trong đó:

- 01 Giám đốc Công ty điều hành chung, 01 Phó Giám đốc phụ trách Kỹ thuật

Công nghệ sản xuất, 01 Phó Giám đốc Phụ trách Sản phẩm mới- An toàn bảo hộ lao động và 01 Kế toán trưởng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý.
- 05 Phân xưởng trực tiếp sản xuất:
 - + Phân xưởng : Quấn dây máy biến áp.
 - + Phân xưởng : Sửa chữa máy điện và chế tạo thiết bị điện phòng nổ.
 - + Phân xưởng : Lắp ráp máy biến áp.
 - + Phân xưởng : Cơ khí và chế tạo phụ tùng điện.
 - + Phân xưởng : Xây lắp điện.
- 10 Phòng :
 - + Phòng Kỹ thuật.
 - + Phòng Quản lý chất lượng.
 - + Phòng Quản lý vật tư.
 - + Phòng Hành chính quản trị -Bảo vệ - Nhà ăn.
 - + Phòng Tổ chức Lao động- tiền lương -Y tế- Đào tạo.
 - + Phòng Kế toán- Tài chính.
 - + Phòng Kế hoạch - Đầu tư.
 - + Phòng Kinh doanh.
 - + Phòng Công nghệ sản xuất.
 - + Phòng Sản phẩm mới.

4. Định hướng phát triển

Trên cơ sở thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 203 Công ty đặt ra mục tiêu, nhiệm vụ các năm đến 2015 là: Doanh thu các năm sau cao hơn năm trước từ 9 – 10 %. 100 % sản phẩm chế tạo mới xuất xưởng đảm bảo chất lượng, tiến độ đảm bảo các yêu cầu của khách hàng. Đào tạo, nâng cao trình độ của các khâu kỹ thuật, nghiệp vụ nhằm thiết kế, chế tạo các sản phẩm phù hợp với đòi hỏi của thị trường và đảm bảo sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

- Nghiên cứu, đầu tư mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất các loại máy biến áp, nhất là máy biến áp 110 kV, tiến tới đầu tư dây chuyền công nghệ, thiết kế, chế tạo máy biến áp có điện áp 220 kV, dự kiến năm 2020 sẽ chế tạo máy biến áp 220 kV.

- Hoàn thiện quy trình công nghệ, đầu tư thêm trang thiết bị máy móc, mở rộng nhà xưởng để Công ty trở thành Công ty hàng đầu của Vinacomin và là Công ty duy nhất chế tạo thiết bị điện phòng nổ trong các mỏ khai thác than hầm lò, bao gồm chế tạo các loại thiết bị điện phòng nổ nhất là các loại áp tô mát, khởi động từ, máy biến áp khoan ... nghiên cứu hoàn thiện thiết kế, công nghệ để chế tạo các loại máy cắt cao thế phòng nổ 6 kV, các loại biến tần, khởi động mềm 6 kV, các loại máy biến áp PN điện áp ra 1200 V, các loại áp tô mát, khởi động từ điện áp 1200 V...

- Đầu tư thêm các thiết bị thí nghiệm, tăng cường khâu kiểm tra công đoạn sản xuất và kiểm tra xuất xưởng các sản phẩm. Xây dựng phòng thí nghiệm thiết bị, vật liệu điện chuẩn để kiểm tra, thí nghiệm tất cả các thiết bị, vật liệu điện trước khi đưa vào sử dụng ở các đơn vị trong Vinacomin tại Quảng Ninh.

- Hoàn thiện các quy chế, bộ máy làm công tác khoán và quản trị chi phí để khoán chi phí cho toàn bộ các xưởng sản xuất và tiến tới khoán chi phí cho các phòng ban, đơn vị liên quan nhằm gắn trách nhiệm và quyền tự chủ của các phân xưởng, phòng ban, đơn vị trong quản lý, tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho người lao động.

- Tìm thêm các đơn vị cung cấp vật tư, thiết bị để đảm bảo việc mua vật tư, thiết bị đầu vào là rẻ nhất và kịp thời nhằm hạ giá thành sản phẩm và đảm bảo tiến độ chế tạo và sửa chữa sản phẩm.

-Phấn đấu xây dựng Công ty thành một Công ty Chế tạo và sửa chữa các Thiết bị điện có trình độ kỹ thuật cao với công nghệ tiên tiến, hiện đại, đạt tiêu chuẩn trong khu vực. Làm tốt công tác bảo vệ môi trường và phấn đấu xây dựng Công ty cổ phần Thiết bị điện – Vinacomin trở thành công ty xanh, sạch, đẹp và thân thiện với môi trường để phát triển bền vững.

Triển khai dự án duy trì và phát triển Công ty giai đoạn 2012 – 2025, tiếp tục lập dự án xây dựng và nâng cao năng lực chế tạo thiết bị điện phòng nổ với tổng giá trị của dự án khoảng 35,686 tỷ đồng.

5. Tổ chức và nhân sự

a. Tóm tắt lý lịch của Giám đốc Vũ Huy Hoàng

- Họ và tên: VŨ HUY HOÀNG
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 100449018; Ngày cấp: Ngày 02/06/2005
- Ngày tháng năm sinh: 20/04/1968
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đông Đa – Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: Tổ 6 – Phường Cẩm Thạch – TP.Cẩm Phả - Quảng Ninh
- Số Điện thoại: 0914993888
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện khí hóa xí nghiệp
- Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 01/1985 – 11/1985: Học nghề trường CNKT Nhà máy SC Điện mỏ.
 - + Từ tháng 12/1985- 9/1990: CN kiểm tra chất lượng SP Nhà máy SC Điện mỏ.
 - + Từ tháng 10/1990 - 6/1995: Cán bộ kỹ thuật - Công ty Chế tạo TBĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 7/1995 - 5/1997:Cán bộ Phòng KH -Công ty Chế tạo TBĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 06/1997 -08/1997: Phó phòng KH - Công ty Chế tạo TBĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 9/1997-10/1998: P.Phòng Kỹ thuật - Công ty Chế tạo TBĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 11/1998-3/1999: Phó Quản đốc Xưởng Xây lắp điện – Công ty Chế tạo TBĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 4/1999-5/2000: Phó phòng Kỹ thuật-Công ty Chế tạo TBĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 6/2000-7/2000: Quyền Quản đốc phân xưởng xây lắp điện – Công ty Chế tạo TBĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 08/2000 – 03/2003: Quản đốc phân xưởng xây lắp điện – Công ty Chế tạo TBĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 03/2003 – 05/2005: Trưởng phòng Kế hoạch – Công ty Chế tạo TBĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 6/2005 - 25/12/2006: Phó Giám đốc-Công ty chế tạo TBĐ Cẩm phả
 - + Từ tháng 26/12/2006 – 09/5/2012: Phó Giám đốc, thành viên HĐQT – Công ty cổ phần Thiết bị điện – Vinacomin
 - + Từ 10/5/2012- 14/3/2013; Quyền Giám đốc – thành viên HĐQT- Công ty cổ phần Thiết bị điện – Vinacomin
 - + Từ tháng 15/3/2013 đến nay: Giám đốc điều hành – thành viên HĐQT - Công ty cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin.
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT Khóa II (2012 –

- 2017) – Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị điện – Vinacomin.
- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Bí thư Đảng ủy Công ty.
 - Số cổ phần nắm giữ: 2100 cổ phần.
 - Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 2100 cổ phần
 - + Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước : Không.
 - Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 5900 cổ phần
 - Họ tên và quan hệ của người có liên quan: Ngô Thị Kim Dung, quan hệ: Vợ.
 - Hành vi vi phạm Pháp luật: Không có.
 - Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không có.
- b. Tóm tắt lý lịch của Phó Giám đốc Phạm Trọng Hương*
- Họ và tên: PHẠM TRỌNG HƯƠNG
 - Giới tính: Nam
 - Số CMND: 100021325; Ngày cấp: Ngày 07/12/2009
 - Ngày tháng năm sinh: 13/01/1955
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Quê quán: Thanh Lương – Vĩnh Bảo – Hải Phòng
 - Địa chỉ thường trú: Tổ 12B – Phường Cẩm Tây – Cẩm Phả - Quảng Ninh
 - Số Điện thoại: 0913325861
 - Trình độ văn hóa: 10/10
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện khí hóa xí nghiệp
 - Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 12/1976 – 02/1990: Cán bộ Kỹ thuật Nhà máy SC Điện mỏ.
 - + Từ tháng 3/1990 – tháng 12/1997: TP. KCS - Công ty Chế tạo TBĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 01/1998 – 06/1999: Trưởng phòng QLCL – Công ty liên doanh VINA- TAKAOKA.
 - + Từ tháng 07/1999 – năm 2004: Thành viên Ban Giám đốc kiêm trưởng phòng Chế tạo Công ty liên doanh VINA-TAKAOKA.
 - + Từ năm 2004 – tháng 01/2006: Thành viên Ban Giám đốc kiêm Trưởng phòng Chế tạo, Kỹ thuật - Công ty liên doanh VINA-TAKAOKA.
 - + Từ tháng 02/2006-3/2006: Trưởng phòng Kỹ thuật – Công ty Chế tạo TBĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 4/2006- 25/12/2006: Phó Giám đốc-Công ty cổ phần Thiết bị điện - TKV.
 - + Từ tháng 26/12/2006 – 5/2012 Phó Giám đốc, thành viên HĐQT – Công ty cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin.
 - + Từ tháng 06/2012 đến nay: Bí thư Đảng ủy - Phó Giám đốc - thành viên HĐQT – Công ty cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin.
 - Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT – Phó Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị điện – Vinacomin.
 - Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Bí thư Đảng ủy Công ty.
 - Số cổ phần nắm giữ: 2100 cổ phần. Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 2100 cổ phần
 - + Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước : Không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.
- Họ tên và quan hệ của người có liên quan: Không.
- Hành vi vi phạm Pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không có.

c. Tóm tắt lý lịch của Phó Giám đốc Trần Văn Chín

- Họ và tên: TRẦN VĂN CHÍN
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 1001115346; Ngày cấp: Ngày 20/12/2004
- Ngày tháng năm sinh: 06/07/1955
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thụy Duyên – Thái Thụy – Thái Bình
- Địa chỉ thường trú: Tổ 5, khu 5A – P.Cẩm Trung – Cẩm Phả - Quảng Ninh.
- Số Điện thoại: 01673301389
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 1972 – 1978: Sinh viên Đại học Bách khoa Hà Nội.
 - + Từ tháng 04/1978 – 03/1980: Cán bộ cơ điện Mỏ Mông Dương.
 - + Từ tháng 04/1980 – 03/1986: Phó phòng cơ điện Mỏ Mông Dương.
 - + Từ tháng 04/1986 – 05/1989: Trưởng phòng Cơ điện Mỏ Mông Dương.
 - + Từ tháng 06/1989 – 01/1994: Cán bộ kỹ thuật – Nhà máy Sửa chữa điện mỏ.
 - + Từ tháng 02/1994 – 07/1997: Quản đốc phân xưởng S/c Thiết bị điện - Công ty Chế tạo TĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 08/1997 – 10/2002: Trưởng phòng Kỹ thuật – Công ty Chế tạo TĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 11/2002 – 25/12/2006: Phó Giám đốc – Công ty Chế tạo TĐ Cẩm Phả.
 - + Từ tháng 26/12/2006 đến nay: Phó Giám đốc-Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin.

- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Chủ tịch Công đoàn Công ty.

- Số cổ phần nắm giữ: 5000 cổ phần. Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 5000 cổ phần

+ Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước : Không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

- Họ tên và quan hệ của người có liên quan: Không.

- Hành vi vi phạm Pháp luật: Không.

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.

d. Tóm tắt lý lịch của Phó Giám đốc Nguyễn Hải Long

- Họ và tên: NGUYỄN HẢI LONG

- Giới tính: Nam

- Số CMND: 100585024; Ngày cấp: Ngày 20/08/2008
- Ngày tháng năm sinh: 20/07/1970
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Cộng Hòa – Chí Linh – Hải Dương
- Địa chỉ thường trú: Tổ 3, khu 9 – Phường Bãi Cháy – Hạ Long - Quảng Ninh
- Số Điện thoại: 0912191998
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện
- Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 05/1993 – 12/1993: Kỹ sư điện – Xí nghiệp đóng tàu Hạ Long.
 - + Từ năm 1994 - 2003: Phó phòng KHKT - Xí nghiệp đóng tàu Hạ Long.
 - + Từ năm 2004- 2009: TP. KHKD- Công ty Cơ khí đóng tàu Hạ Long – TKV.
 - + Từ năm 2010-6/2011: Phó Giám đốc – Công ty Cơ khí đóng tàu Hạ Long - Vinacomin.
 - + Từ tháng 7/2011 đến nay: Phó Giám đốc-Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin.
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị điện – Vinacomin.
- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không.
- Số cổ phần nắm giữ: Không.
- Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: Không
 - + Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước : Không.
- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.
- Họ tên và quan hệ của người có liên quan: Không.
- Hành vi vi phạm Pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không có. (***Được Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam điều động tới Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê – Vinacomin từ tháng 11/2013).***

d. Tóm tắt lý lịch của Kế toán trưởng Đoàn Thị Hằng

- Họ và tên: ĐOÀN THỊ HẰNG
- Giới tính: Nữ
- Số CMND: 100608623; Ngày cấp: Ngày 02/06/2005
- Ngày tháng năm sinh: 10/05/1965
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xuân Vinh – Xuân Trường – Nam Định
- Địa chỉ thường trú: Tổ 6, khu Đập nước 1-P. Cẩm Thủy-Cẩm Phả - Quảng Ninh
- Số Điện thoại: 0906086828
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 9/1988 – 06/1997: Cán bộ kế toán - Công ty Chế tạo TĐB Cẩm Phả.

+ Từ tháng 7/1997 – 02/2006: Phó phòng Kế toán - Công ty Chế tạo thiết bị điện Cẩm Phả.

+ Từ tháng 3/2006-4/2006: Trưởng phòng Kế toán - Công ty Chế tạo thiết bị điện Cẩm Phả.

+ Từ tháng 05/2006 – 25/12/2006: Kế toán trưởng - Công ty Chế tạo thiết bị điện Cẩm Phả.

+ Từ tháng 26/12/2006 đến nay: Kế toán trưởng, thành viên HĐQT - Công ty cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT – Kế toán trưởng Công ty cổ phần Thiết bị điện – Vinacomin.

- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Ủy viên BCH Đảng ủy Công ty.

- Số cổ phần nắm giữ: 1700 cổ phần. Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1700 cổ phần

+ Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước : Không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 1800 cổ phần.

- Họ tên và quan hệ của người có liên quan: Hà Trường Giang, quan hệ: Chồng

- Hành vi vi phạm Pháp luật: Không có.

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không có.

6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 2.200.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần. Tất cả cổ đông Công ty đều là cổ phần phổ thông.

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông trong nước: Sở hữu 2.200.000 cổ phần chiếm 100% với:

+ Cổ đông tổ chức sở hữu 1.688.370 cổ phần chiếm 76,74%

+ Cổ đông cá nhân sở hữu 511.630 cổ phần chiếm 23,26%

- Cổ đông nước ngoài: Không có

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

II. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2013:

1. Thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh:

Trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2012 Công ty cổ phần thiết bị điện – Vinacomin tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2013.

2. Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2013:

A. Chỉ tiêu chủ yếu:

- Thực hiện kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh giữa Công ty với Tập đoàn-Vinacomin năm 2013 là: 186,5 tỷ đồng..

- Doanh thu thực hiện năm 2013 là 189,7 /186,5 tỷ đạt 102 % Kế hoạch.

+ Trong đó: - Doanh thu trong TKV là: 47,4 tỷ bằng 25 %

- Doanh thu ngoài TKV là: 142,3 tỷ bằng 75 %

- Lao động bình quân: 401 người.

- Tiền lương bình quân : 5.512.000đ/5.439.000 đ/ng/tháng đạt 101,3 % KH

- Lợi nhuận: 5,993/5,8 tỷ đồng đạt 103,1 % kh năm

+ Chia cổ tức 14% vốn

B. Hiện vật chủ yếu:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2013	T. hiện 2013	T. hiện 2012	Tỷ lệ năm %	Tỷ lệ năm %
1	2	3	4	5	6(4/3)	7(4/5)
I. Chế tạo sản phẩm mới.						
Biến thế dầu, khô dưới 110KV	Cái	29	33	54	113,8	60,1
Biến thế dầu loại 110KV	Cái	11	12	07	109,0	170,4
Trạm biến áp di động P Nổ	Cái	12	14	48	116,7	29,2
Trạm trọn bộ kiểu kiốt	Cái	04	03	10	75,0	30,0
BT khoan, chiếu sáng Pnổ	Cái	25	16	50	64,0	32,0
Khởi động từ, áp tô mát P nô	Cái	232	277	513	119,4	54,0
Quạt gió lò	Cái	80	48	68	60,0	70,1
Máy biến áp hàn kiểu kín	Cái	13	08	20	61,5	40,0
Tủ điện các loại	Cái	11	21	34	190,9	61,7
Tủ biến tần, Khởi động mềm	Cái	20	15	32	75,0	46,8
Chế tạo cầu dao các loại	Cái	41	22	112	55,0	19,6
II. Sản phẩm sửa chữa:						
Sửa chữa động cơ các loại	Cái	336	363	527	108,0	69,0
Sửa chữa biến thế dầu + khô	Cái	18	29	30	161,1	96,7
Sửa chữa biến thế phòng nổ	Cái	16	12	20	75,0	133
III. Sản phẩm cao su, than điện						
Chôi than điện	Viên	20.000	20.112	26.403	106,0	76,1
Joong phốt cao su	Cái	100.000	130.310	94.039	130,3	138,5
Cao su vá cáp	Kg	3.000	3.241	8.967	108,0	42,6
IV. Xây lắp công trình						
IV. Thí nghiệm hiệu chỉnh	Triệu	1.101	1.160	1.517	105,4	76,5

2.2. Đánh giá các mặt quản lý:

a. Công tác tổ chức: Ổn định tổ chức sản xuất tại các đơn vị phân xưởng phòng ban và điều chuyển lao động phù hợp với chức năng nhiệm vụ theo chỉ tiêu sản xuất kinh doanh. Duy trì việc phân công nhiệm vụ cho các đồng chí trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và từng đơn vị phòng ban, phân xưởng.

- Công ty đã tổ chức đánh giá lại chất lượng lao động các phòng ban và thực hiện tái cơ cấu theo chỉ đạo của Tập đoàn TKV. Năm 2013 đã giảm 12 người lao động gián tiếp và phục vụ phụ trợ theo đúng quy định của Tập đoàn TKV tại các phòng.

- Thành lập phòng Công nghệ sản xuất. Trên cơ sở thay đổi chức năng, nhiệm vụ phòng Điều hành sản xuất; Chức năng, nhiệm vụ của phòng là điều hành sản xuất, lập biểu cấp phát vật tư, định mức nhân công và lập các bước công nghệ chế tạo sản phẩm.

- Tách bộ phận Kinh doanh thuộc phòng Kế hoạch - Kinh doanh thành lập phòng Kinh doanh; làm nhiệm vụ: Tiếp thị các ngành kinh tế khác, khai thác việc làm tại các đơn vị trong TKV và chỉ đạo giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên bộ phận kinh doanh.

b. Công tác Kinh doanh: Lãnh đạo Công ty chỉ đạo thực hiện công tác sản xuất kinh doanh trên cơ sở nhiệm vụ sản xuất trong tháng, quý theo kế hoạch năm.

Tăng cường chủ động công tác tiếp thị khai thác việc làm trong các đơn vị thành viên TKV tiêu thụ các sản phẩm máy biến áp phòng nổ, máy biến tần, tủ khởi động

mềm, quạt gió lò, khởi động từ, áp tô mát, biến áp khoan ... vv. Năm 2013 đã sản xuất tiêu thụ được 12/11 máy biến áp 110 KV và giao hàng theo hợp đồng các thiết bị phòng nổ máy biến khoan, áp tô mát, khởi động từ và sản phẩm sửa chữa động cơ, máy biến áp phân phối.

Tiếp tục tham gia đấu thầu chào giá máy biến áp 110 kV, máy biến áp phân phối tại các Công ty điện lực và sửa chữa thiết bị điện các ngành xi măng, đường sắt, Thủy nông và Thủy điện ..vv.

c. Công tác Công nghệ sản xuất: Công tác điều hành sản xuất được duy trì trên cơ sở nhiệm vụ sản xuất trong kỳ, tháng và kết thúc quý theo kế hoạch. Kết quả thực hiện đảm bảo tiến độ sản xuất và cung cấp sản phẩm chế tạo, sửa chữa đảm bảo chất lượng và thời gian theo yêu cầu của khách hàng.

d. Công tác Tài chính: Thực hiện tiêu thụ sản phẩm bán hàng đạt kết quả doanh thu, tháng, quý, thu hồi công nợ và chuẩn bị tài chính phục vụ cho sản xuất và đời sống CBCNV.

đ. Công tác Kỹ thuật: Công ty duy trì sử dụng có hiệu quả công nghệ chế tạo máy biến áp phân phối thực hiện lô thầu thiết bị điện máy biến áp 110KV nâng cao chất lượng uy tín thương hiệu của công ty được các ban hàng tin nhiệm và thiết kế chế tạo các sản phẩm phòng nổ phục vụ trong Tập đoàn Vinacomin.

- Trong năm tham gia thiết kế mới và thiết kế chào thầu và sửa chữa đảm bảo đúng tiến độ yêu cầu của sản xuất kinh doanh. Công tác sáng kiến Hội đồng duyệt sáng kiến Công ty xét duyệt được 66 sáng kiến và thưởng sáng kiến tổng số 265.387.973 đồng.

- Thực hiện chế tạo sản phẩm mới máy biến áp phòng nổ các loại, Máy biến tần, tủ khởi động mềm, quạt gió lò, khởi động từ, áp tô mát, biến áp khoan tiêu thụ theo nhu cầu đầu tư của các thành viên trong Tập đoàn Vinacomin.

- Thực hiện hoàn thiện đề tài cấp bộ chế tạo máy biến áp phòng nổ kiểu kín 1.000 KVA - 6/0,4 - 1,119 KV và đề tài cấp Tập đoàn; Áp tô mát, khởi động từ phòng nổ.

e. Công tác đầu tư: Năm 2013 do suy thoái kinh tế thế giới và trong nước. Được sự chỉ đạo của Tập đoàn Công ty thực hiện hoàn chỉnh hồ sơ phê duyệt đầu tư cho kế hoạch năm 2013 đến 2014 dự án: Đầu tư mới, nâng cao năng lực chế tạo thiết bị điện phòng nổ.

* Kết quả đã thực hiện được: 1.633,2 triệu đồng.

Trong đó:

- Đầu tư xây dựng: 276, 7 triệu đồng.

- Mua sắm thiết bị: Máy cưa vòng dừng; 203,83 triệu đồng (bao gồm GTGT).

- Đầu tư khác: Sửa chữa bị, nhà xưởng 1.152,7 triệu đồng.

g. Công tác chuẩn bị vật tư: Tổ chức tốt việc chuẩn bị tốt vật tư và thiết bị chế tạo máy biến áp 110 KV, máy biến áp phân phối, máy biến áp phòng nổ và các sản phẩm trong kỳ sản xuất.

h. Công tác quản lý chất lượng: Công ty duy trì tổ chức thực hiện quản lý chất lượng ISO 9001 – 2008 và trực tiếp tham gia đoàn công tác chăm sóc khách hàng sau bán hàng để ghi nhận những hạn chế trong quá trình cung cấp sản phẩm và đã chủ động đề xuất trong thiết kế và chuyển thành hàng hoá trong việc cung cấp vật tư thiết bị cho khách hàng được tốt hơn với mục tiêu “ Chất lượng – Hiệu quả - Thương hiệu – Phát triển bền vững”.

- Tuy nhiên việc chi phí khắc phục lỗi sửa chữa bảo hành sản phẩm còn để xảy ra lỗi tổng số phải sửa đèn; 37 thiết bị và chi phí tiền lương phải trả cho người lao động 87.211.878 đồng chưa tính đến chi vật tư và các chi phí khác.

i. Công tác an toàn: Kết quả năm 2013 công ty không để xảy ra tai nạn nặng về người và thiết bị. Công tác môi trường, phòng chống cháy nổ, thiết bị nghiêm ngặt về an toàn và các quy định về công tác an toàn được kiểm tra giám sát thường xuyên. Chấm điểm An toàn kiểm tra chéo Công ty đạt 96/100 điểm đạt giỏi. Năm 2013 được Tập đoàn TKV xếp loại đạt “Loại giỏi”.

j. Công tác bảo vệ quân sự và bảo vệ nội bộ: Thường xuyên tăng cường mạng lưới bảo vệ canh gác trực ca trong các ngày lễ tết đảm bảo an toàn. Về công tác dân quân tự vệ tổ chức huấn luyện quân sự và bắn đạn thật cho 35 chiến sỹ dưới sự giám sát của Ban chỉ huy quân sự thành phố Cẩm Phả: kết quả đạt khá và giỏi.

Năm 2013 Công ty được tặng: Giấy khen của Ban chỉ huy Quân sự thành phố Cẩm Phả “Đơn vị đã có thành tích xuất sắc trong công tác Quốc phòng địa phương và an ninh tự quản”.

k. Công tác chăm lo đời sống CBCNV:

- Về việc làm trong năm không để công nhân nghỉ chờ việc kéo dài, ổn định thu nhập cho người lao động bình quân 5.512.000 đồng/người/tháng.

- Công ty đã chuẩn bị và lo cho CBCNV đủ về tinh thần vật chất trong các ngày lễ trong năm chi từ 500.000 - đến 1.000.000 đồng/ người cho các ngày lễ. Công ty chi hỗ trợ tết Giáp Ngọ 2014 bình quân cho mỗi cán bộ công nhân viên chức 9.000.000 đồng trong dịp tết.

- Khám định kỳ năm cho cán bộ viên chức quản lý và cán bộ các đơn vị từ đội trưởng, phó phòng và phó quản đốc trở nên tại Trung tâm Y tế ngành Than – Vinacomin và toàn bộ công nhân viên do Trung tâm Y tế Cẩm Phả đến tại Công ty kiểm tra định kỳ hàng năm được 100% CBCNV đến khám và được tư vấn cho những người có bệnh có hướng điều trị.

- Chăm sóc sức khỏe chế độ điều dưỡng tại trung tâm điều dưỡng ngành Than tại Thái Nguyên cho 15 CBCNV và chế độ nghỉ dưỡng sức cho 16 người sau khi sinh. Thực hiện tốt chế độ bồi dưỡng độc hại, Ka3 bằng hiện vật đúng quy định.

- Tổ chức học kèm cặp thi nâng bậc cho 32 công nhân và duyệt nâng bậc lương cho 31 CB- NV

- Về chính sách phân phối tiền lương năm 2013; Căn vào Quy chế quản lý quỹ tiền lương và tiền thưởng trong lương của Công ty; Giám đốc Công ty đã ký phê duyệt; Quy định phân phối tiền lương và tiền thưởng cho các phân xưởng.

- Chi hỗ trợ cho người lao động nghỉ chờ việc do chưa bố trí đủ việc làm với mức lương tối thiểu 1.050.000 đồng/tháng; Chi hỗ trợ tổng số tiền là 320.383.104 đồng.

Lãnh đạo Công ty đã lãnh đạo thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2013. Tinh thần đoàn kết kỷ luật và đồng tâm. Sản xuất kinh doanh hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế đề ra, đời sống, tinh thần vật chất người lao động được cải thiện, Thu nhập người lao động được ổn định trước suy thoái kinh tế chung.

Chất lượng sản phẩm của Công ty đã khẳng định được uy tín trên thị trường trong Tập đoàn TKV cũng như các ngành kinh tế khác với mục tiêu đề ra (Chất lượng - Hiệu quả - Thương hiệu - Phát triển bền vững).

III. Đánh giá kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty.

Năm 2013 là năm thứ bảy; nhiệm kỳ thứ II Công ty chuyển sang hoạt động theo tổ chức của Công ty Cổ phần, với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 và những bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo, sự đoàn kết, năng động của HĐQT, Ban Giám đốc Công ty cùng toàn thể CBCNV trong Công ty đã khắc phục được các tồn tại, tìm ra những giải pháp phù hợp và lãnh đạo Công ty hoàn thành tốt hợp đồng phối hợp sản xuất kinh doanh năm 2013 giữa Công ty với Tập đoàn TKV

1. Công tác tổ chức và hoạt động của HĐQT

HĐQT được đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 5 năm 2013 thông qua nghị Quyết về chương trình sản xuất kinh doanh năm 2013. HĐQT đã bám sát Điều lệ tổ chức, hoạt động và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông. Trong năm HĐQT đã tổ chức họp định kỳ và họp đột xuất tổng 07 phiên họp để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty như công tác tổ chức cán bộ bàn giao giữa nhiệm kỳ; Phê duyệt kế hoạch và phương án xuất kinh doanh và Ký duyệt các hạng mục đầu tư. Từng cuộc họp nội dung cụ thể và ghi thành nghị quyết giao cho Ban Giám đốc điều hành thực hiện gồm các nội dung sau:

1. Phê duyệt Kế hoạch điều chỉnh sản xuất kinh doanh năm 2013.
2. Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013.
3. Về việc Bầu thay đổi người đại diện phần vốn của TKV và bầu chủ tịch Hội đồng quản trị giữa nhiệm kỳ 2012 – 2017.
4. Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT Công ty
5. Nghị quyết liên tịch giữa Hội đồng quản trị và Ban Thường vụ Đảng bộ Công ty về công tác cán bộ kế cận giai đoạn 2014 – 2015.
6. Phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2013 năm 2014.
7. Tổ chức đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

Trong năm qua Hội đồng quản trị Công ty tìm nhiều biện pháp tích cực chỉ đạo, lãnh đạo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013 theo bản ký kết phối hợp sản xuất kinh doanh với Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam đều hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đề ra theo kế hoạch được điều chỉnh.

Mọi hoạt động của Công ty đã thực hiện trong khuôn khổ pháp luật và Điều lệ cũng như các quy chế trong từng lĩnh vực quản lý của Công ty đã ban hành làm cơ sở điều hành trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Các quy chế đã bám sát luật pháp, Điều lệ và thực tiễn kinh doanh trong cơ chế thị trường cùng với sự uỷ quyền cao nhất tạo điều kiện thông thoáng cho bộ máy viên chức quản lý lãnh đạo điều hành Công ty.

2. Lãnh đạo các hoạt động của Ban giám đốc và cán bộ điều hành Công ty.

Thực hiện điều hành Công ty được nề nếp và liên tục, HĐQT đã kịp thời họp và ra nghị quyết điều chỉnh nhiệm vụ các chức danh các thành viên Hội đồng quản trị khi thay đổi nhân sự và thông qua để Giám đốc điều hành mô hình tổ chức phòng ban, phân xưởng và cán bộ quản đốc, trưởng phòng.

Ban giám đốc đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng người và có sự điều chỉnh chức năng nhiệm vụ cho phù hợp với từng giai đoạn trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Nhiệm vụ của từng người đã được HĐQT theo dõi giám sát, nhắc nhở thường xuyên và nhận xét đánh giá cuối năm lưu hồ sơ cán bộ.

3. Công tác giám sát chỉ đạo sản xuất, bảo toàn và phát triển vốn.

Mặc dù 6 tháng đầu năm 2013, Công ty gặp nhiều khó khăn thiếu việc làm do các dự án đầu tư của các đơn vị thành viên trong Tập đoàn bị giảm, thị trường giá vật tư cũng biến động theo. HĐQT đã chủ động nắm bắt diễn biến của thị trường có các nghị quyết phù hợp để Ban giám đốc phát huy được năng lực điều hành và có điều chỉnh kịp thời về thị trường giúp Công ty vượt qua được khó khăn và vươn lên trong các tháng. Chính vì thế đã đem lại những kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 cụ thể là:

Doanh thu thực hiện năm 2013: 189,7 /186,5 tỷ đạt 102 % Kế hoạch.

+ Trong đó:

- Doanh thu trong Than là: 47,4 tỷ bằng 25 %
- Doanh thu ngoài là: 142,3 tỷ bằng 75 %
- Lao động bình quân: 401 người.
- Tiền lương bình quân: 5.512.000đ/5.434.000 đ/ng/tháng đạt 101,4% KH

- Lợi nhuận: 5,992/5,8 tỷ đồng đạt 103,% KH năm
- Trừ lợi sau thuế còn lại để trích lập các quỹ, trả cổ tức: 3.955.917.529 đồng
- + Chi trả cổ tức: 14% năm: 3.080.000.000 đồng
- + Quỹ đầu tư phát triển: 274.775.529 đồng
- + Quỹ khen thưởng: 270.571.135 đồng
- + Quỹ phúc lợi: 270.571.135 đồng

Trong quá trình điều hành, HĐQT đã chỉ đạo tốt việc quản trị chi phí từ khâu lập kế hoạch mua sắm vật tư, tổ chức lao động, thu hồi công nợ.

Với đặc thù chủng loại vật tư nhập ngoại là chủ yếu thiết bị, phụ kiện cho sản phẩm chế tạo. Nhưng lãnh đạo Công ty đã thực hiện tốt hiệu quả kinh doanh tăng vòng quay vốn.

4. Giải pháp thực hiện năm 2014:

Qua báo cáo tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013, để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2014 các chỉ tiêu chính như sau:

- Doanh thu 210,7 tỷ phần đầu tăng từ 05 đến 10%
- Thu nhập 6.040.đồng/người/tháng phần đầu tăng từ 03 đến 5 % năm
- Lao động bình quân 419 người.
- Lợi nhuận đạt 6,0 tỷ đồng theo kế hoạch.
- Cổ tức là 12% năm.

* HĐQT chỉ đạo làm tốt các công việc sau:

- Chủ động chuẩn bị các nguồn vốn cho sản xuất và đời sống người lao động
- Công tác đầu tư xây dựng Đầu tư mới, nâng cao năng lực chế tạo thiết bị điện phòng nổ và sửa chữa lớn năm 2014 thực hiện đúng tiến độ kế hoạch đề ra.

- Tăng cường công tác tiếp thị, đặc biệt trong lĩnh vực cung cấp biến thế trung gian và biến thế phân phối để mở rộng thị trường và phát huy được công suất dây chuyền chế tạo máy biến thế.

- Tranh thủ sự giúp đỡ của lãnh đạo, các Ban của Tập đoàn và các đơn vị thành viên trong Vinacomin để nắm bắt các nhu cầu về đầu tư, mua sắm thiết bị phòng nổ, xây dựng công trình điện để xúc tiến công tác chào giá, đấu thầu và xin chỉ định thầu của Tập đoàn .

- Tăng cường - Phát huy tối đa tiềm năng các nguồn lực: Lao động, thiết bị công nghệ và cơ sở vật chất để sản xuất kinh doanh với mục tiêu “Chất lượng - Hiệu quả - Thương hiệu & Phát triển bền vững”.

IV. Quản trị Công ty.

1. Hội đồng quản trị:

a) Cơ cấu Hội đồng quản trị: Gồm 05 thành viên:

- Ông Nguyễn Trọng Hùng- Trưởng Ban Tập đoàn TKV – Chủ tịch HĐQT
- Ông Vũ Huy Hoàng – Thành viên HĐQT Giám đốc điều hành.
- Ông. Phạm Trọng Hướng – Thành viên HĐQT; Phó Giám đốc.
- Bà Đoàn Thị Hằng – Thành viên HĐQT – Kế toán trưởng.
- Ông Phạm Văn Phương – Thành viên HĐQT; TP.Công nghệ sản xuất

+ Ông Nguyễn Trọng Hùng – Trưởng Ban Tập đoàn TKV; Chủ tịch HĐQT là người được TKV giao quản lý phần vốn của TKV tại Công ty và quản lý mọi hoạt động của Công ty.; 03 thành viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý Công ty và 01 là thành viên HĐQT không điều hành. Các thành viên đều được phân công phụ trách, theo dõi từng lĩnh vực quản lý, sản xuất kinh doanh cụ thể phù hợp với năng lực, kinh nghiệm của mình.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Các phòng ban trong Công ty được giao nhiệm vụ đồng thời là các tiểu ban

giúp việc cho HĐQT Công ty, đã tham mưu giúp HĐQT chỉ đạo bộ máy điều hành thực hiện SXKD đúng pháp luật, sử dụng lao động hợp lý, hiệu quả.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng quản trị:

HĐQT tổ chức họp định kỳ và họp đột xuất Quyết định đề giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty như công tác tổ chức cán bộ; Phê duyệt kế hoạch và phương án xuất kinh doanh và phê duyệt các hạng mục đầu tư. Từng cuộc họp nội dung cụ thể và ghi thành nghị quyết giao cho Ban Giám đốc điều hành thực..

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Ông Phạm Xuân Phong – Trưởng phòng Kế toán - Ban kế toán TKV- TRưởng Ban kiểm soát Công ty.

- Ông Nguyễn Văn Dũng – Thành viên BKS

- Ông Nguyễn Đức Tuyên – Thành viên BKS.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2013, BKS đã thực hiện tốt chức năng của mình như: Giám sát HĐQT; Giám đốc trong việc điều hành Công ty; Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tích trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT.

3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Chi trả thù lao HĐQT, BKS.

- 05 thành viên HĐQT của Công ty: 123.001.200 đồng.

- 03 thành viên BKS của Công ty: 69.060.600 đồng.

- Tổng số tiền chi trả thù lao năm 2013 là: 192.061.800 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu, sáu mươi một nghìn tám trăm đồng chẵn).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

V. Báo cáo tài chính

Căn cứ luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/6/11/2005;

Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Thiết bị điện - VINACOMIN đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/12/2006;

Căn cứ Báo cáo Tài chính năm 2013 do Công ty lập và các chứng từ kế toán của Công ty và báo cáo kiểm toán số 21/2014/BCKT- AFCHN ngày 19 tháng 3 năm 2014 của Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013;

Căn cứ Chế độ chính sách hiện hành của các Cơ quan quản lý Nhà nước và của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam;

1. Báo cáo tài chính được kiểm toán.

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.615.929.522	102.557.122.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.445.134.716	4.614.085.424
1. Tiền	111		1.445.134.716	4.614.085.424
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu	130		101.625.293.310	69.274.057.140
1. Phải thu của khách hàng	131		103.052.440.420	71.169.403.991

2. Trả trước cho người bán	132		28.875.000	379.242.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	204.048.019	220.172.401
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-1.660.070.129	-2.494.761.252
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	24.118.570.740	28.179.829.491
1. Hàng tồn kho	141		28.493.507.855	33.103.512.019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			- 4.374.937.115	-4.923.682.528
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		426.930.756	489.150.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	27.539.686	153.492.599
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		399.391.070	335.658.304
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.908.714.468	9.369.833.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		7.501.880.262	9.185.362.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.272.952.952	9.185.362.809
- Nguyên giá	222		92.519.064.636	93.076.567.133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-85.246.111.684	-83.891.204.324
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	228.927.310	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
IV. Tài sản dài hạn khác	260		406.834.206	184.470.654
3. Tài sản dài hạn khác	268		406.834.206	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		135.524.643.990	111.926.956.421
NGUỒN VỐN	MS			
A - NỢ PHẢI TRẢ (310 + 330)	300		102.602.052.071	79.313.132.267
I. Nợ ngắn hạn	310		97.015.393.371	68.982.887.282
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	50.232.906.222	29.723.510.662
2. Phải trả cho người bán	312		25.549.872.438	15.570.072.067
3. Người mua trả tiền trước	313		64.490.420	64.490.420
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	1.955.893.540	
5. Phải trả người lao động	315		7.295.048.019	8.291.556.492
6. Chi phí phải trả	316	V.17		410.402.345
7. Phải trả nội bộ	317		7.655.564.573	9.065.156.106
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.412.065.517	3.584.688.818
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			1.849.552.642	2.273.010.372
II. Nợ dài hạn	330		5.586.658.700	10.330.244.985
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		5.586.658.700	10.330.244.985
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		32.922.591.919	32.613.824.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	32.922.591.919	32.613.824.154
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.390.034.529	1.390.034.529
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển(414)	417		9.532.557.390	9.223.789.625
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		135.524.643.990	111.926.956.421

Đánh giá, nhận xét qua một số chỉ tiêu:

$$1. \text{ Hệ số nợ phải trả năm 2013} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{102.602.052.071}{32.922.591.919} = 3,12 \text{ lần.}$$

Hệ số nợ phải trả năm 2012 = 2,43 lần như vậy hệ số nợ phải trả năm 2013 Công ty đã thực hiện cao hơn so với năm 2012 là 0,68 lần. Công ty cần có biện pháp giảm các khoản công nợ phải trả và tăng lãi để bổ sung vốn CSH. Thực tế hệ số nợ năm 2013 cao hơn so với quy định của Nhà nước là 0,12 lần.

2. Hệ số bảo toàn vốn: 1,01 Công ty đã bảo toàn được vốn.

3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (4.030/32.922) (ROA): 0,12

4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (4.030/135.525) (ROE): 0,03

2 - Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013

TT	CHỈ TIÊU	M số	TM	2013	2012
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	189.506.722.155	196.442.037.674
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			7.355.381
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.25	189.506.722.155	196.434.682.293
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	155.583.022.127	152.881.755.450
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		33.923.700.028	43.552.926.843
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	152.230.425	279.397.920
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	4.014.535.536	6.989.719.806
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.767.727.305	6.646.125.797
8.	Chi phí bán hàng	24		- 984.546.176	6.710.249.157
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.328.557.633	24.486.515.518
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh	30		7.717.383.460	5.645.840.282
11.	Thu nhập khác	31		249.955.726	2.149.511.353
12.	Chi phí khác	32		1.974.820.812	1.274.693.068
13.	Lợi nhuận khác	40		- 1.724.865.086	874.818.285
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.992.518.374	6.520.658.567
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.962.608.339	1.637.884.067
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập D.nghiệp	60		4.029.910.035	4.882.774.500

18.	Lãi trên cổ phiếu			1.832	2.219
-----	-------------------	--	--	-------	-------

3- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

CÁC LOẠI THUẾ	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
1 - Thuế GTGT hàng nội địa	-7.793.657	10.813.023.770	9.329.408.408	1.475.821.705
2 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.517.843.970	3.517.843.970	
3 - Thuế nhập khẩu		793.464.328	793.464.328	
4 - Tiền thuế đất		14.122.800	14.122.800	
5 - Thuế thu nhập DN	- 82.536.504	1.962.608.339	1.400.000.000	480.071.835
6 - Thuế TN Cá nhân	- 63.162.438	58.672.365	23.049.613	-27.539.686
7 - Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
TỔNG CỘNG	-153.492.599	17.162.735.572	15.080.889.119	1.928.353.854

4. Quỹ tiền lương năm 2013 như sau:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Số dư đầu năm 1/1/2013	8.291.556.492
2	Số tính vào giá thành năm 2013	26.527.384.005
3	Số chi năm 2013	27.523.892.478
4	Số dư cuối kỳ 31/12/2013	7.295.048.019

5 - Về công tác đầu tư và xây dựng

Trong năm 2013 Công ty đã đầu tư với số tiền là: 414.227.310 đồng gồm các công trình sau:

Máy cưa vòng đứng : 185.300.000 đồng

Đầu tư đổi mới nâng cao năng lực chế tạo TBĐPN: 228.927.310 đồng

6- Trích lập dự phòng giảm giá hàng vật tư chậm luân chuyển và thành phẩm chậm luân chuyển với tổng số tiền là: 4.374.937.115 đồng

- Hàng vật tư chậm luân chuyển: 3.145.836.339 đồng

- Thành phẩm chậm luân chuyển: 1.229.100.776 đồng

7. Phân phối lợi nhuận:

Công ty đã có tờ trình số 77/TTr-GĐ ngày 22 tháng 01 năm 2014 về phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 và đã được Hội đồng thành viên Tập đoàn chấp thuận tại văn bản số 960/TKV-KS ngày 26/02/2014 về việc phân phối lợi nhuận năm 2013.

Tổng số vốn theo điều lệ: 22.000.000.000

Trong đó: - Tập đoàn TKV 16.883.700.000 (76,74%)

- Vốn góp của các cổ đông khác: 5.116.300.000 (23,26%)

TT	Nội dung	Số tiền
1	Lợi nhuận trước thuế	5.992.518.374
2	Thuế TNDN phải nộp	1.962.608.339
3	Lợi nhuận sau thuế:	4.029.910.035
4	Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ:	3.995.917.529
	- Trả cổ tức:	3.080.000.000
	Trong đó: + Cổ tức cổ phần vốn Nhà nước	2.363.718.000
	+ Cổ tức cổ phần phổ thông	716.282.000
	- Trích Quỹ đầu tư phát triển	274.775.259
	- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	100.000.000
	- Quỹ khen thưởng	270.571.135

Công ty đã thực hiện đúng trình tự và phân phối lợi nhuận theo hướng dẫn của Hội đồng thành viên Tập đoàn TKV

Trong năm HĐQT đã thường xuyên giám sát các hoạt động của Ban giám đốc và phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với Ban thường vụ Đảng ủy, công đoàn Công ty để lãnh đạo thực hiện tốt nghị quyết của Đại hội cổ đông. Có mối quan hệ chặt chẽ với Ban kiểm soát và cung cấp đầy đủ nghị quyết của các cuộc họp HĐQT.

VI. Thuyết minh báo cáo tài chính

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần chi phối

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo và sửa chữa thiết bị điện :

- Sản xuất phụ tùng xe máy bằng cao su; Gra phít

- Xây lắp trạm và đường dây điện thế 110KV;

- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phụ tùng phục vụ sản xuất của Công ty

- Dịch vụ nhà nghỉ và ăn uống ;

- Chế tạo và sửa chữa các thiết bị điện phòng nổ , các thiết bị đo điện từ 110KV

trở xuống

- Kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện và điện tử điện áp 110 Kv trở xuống .

2- Niên độ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1.Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

- Ngoại tệ khác: Hạch toán nghiệp vụ theo tỷ giá giao dịch thực hiện. Đối với số dư cuối kỳ thì đánh giá theo tỷ giá giao dịch liên Ngân hàng tại thời điểm 31/12.

3- Chế độ kế toán áp dụng

3.1.Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn CN than – Khoáng sản Việt nam ban hành theo quyết định số 2917 /QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006, Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp .

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006 trong công tác lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

4- Các chính sách kế toán áp dụng :

4.1.Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển gồm :

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Như các khoản tiền gửi có kỳ hạn , tín phiếu kho bạc (Nếu có).

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Ngoại tệ khác: Hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện ; số dư cuối kỳ hạch toán theo tỷ giá giao dịch liên Ngân hàng thời điểm 31/12.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào
 - + Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 02-HTK: Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho các mặt hàng có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - + Theo Thông tư số 228/2009 TT-BTC ngày 7/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, dự phòng nợ khó đòi tại doanh nghiệp .
- 4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và BĐSĐT:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình :
Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo qui định của Chính phủ và khấu hao lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng .
 - Tỷ lệ khấu hao hàng năm: Được thực hiện phù hợp với quy định tại quyết định 203/2009/QĐ -BTC Ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính .
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận NGTSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như KHTSCĐ cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp .
- 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Được ghi nhận với các điều kiện :
 - + Chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.
 - + Nguyên giá được ghi nhận 1 cách đáng tin cậy
 - + Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Nhà hoặc 1 phần nhà, quyền sử dụng đất , đất cơ sở hạ tầng nhằm thu lợi từ việc cho thuê .
 - Phương pháp khấu hao: Chủ yếu khấu hao vì mục đích là để kinh doanh .
- 4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn .
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn .
- 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang phát triển bắt đầu phát sinh khi tài sản dở dang đưa vào sử dụng hoặc bán đến hoàn thành .
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 4.7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :
- + Chi phí trả trước ;
 - + Chi phí khác ;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp phân bổ và lợi thế thương mại .
- 4.8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả .
- 4.9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 4.10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.11 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ.

- Hàng hóa, dịch vụ đã giao cho khách hàng.
- Đã phát hành hóa đơn được khách hàng tiếp nhận thanh toán không phân biệt đã thu được tiền hay chưa.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

- + Lãi tiền gửi: Có báo cáo của Ngân hàng.:

- + Tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được phân chia từ công ty con. Công ty liên kết trên cơ sở các thông báo các thông báo của đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.:

Được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các điều khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và thanh toán khác.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng, các chi phí chung liên quan đến hoạt động hợp đồng và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của từng hợp đồng.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Trên đây là báo cáo thường niên của Công ty cổ phần Thiết bị điện – Vinacomin năm 2013 theo hướng dẫn kính báo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội quan tâm theo dõi để Công ty hoàn thành tốt các quy định của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ban hành./.

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước (b/e);
- Sở giao dịch CK Hà Nội;
- Website Công ty;
- Lưu VT, Thư ký.

GIÁM ĐỐC *HQ*



Vũ Huy Hoàng